

Bản án số: 35/2023/HNGĐ-ST

Ngày 14/03/2023

V/v: “Ly hôn, chia tài sản khi ly hôn”

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BÁ THƯỚC TỈNH THANH HÓA**

-Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Quyên

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Lương Thanh Hải
2. Ông Trương Cao Quý

- Thư ký phiên tòa: Bà Cao Thị Nhung - Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân huyện Bá Thước, tỉnh Thanh Hóa.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bá Thước tham gia phiên tòa:

Ông Hà Văn Quyền – Kiểm sát viên.

Ngày 14 tháng 3 năm 2023, tại hội trường xét xử Tòa án nhân dân huyện Bá Thước, tỉnh Thanh Hóa xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự sơ thẩm thụ lý số: 03/2022/TLST- HNGĐ ngày 17 tháng 01 năm 2022 về việc: “Ly hôn, chia tài sản khi ly hôn”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 03/2023/QĐXX-HNGĐ ngày 08 tháng 02 năm 2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 13 ngày 27 tháng 02 năm 2023 giữa:

Nguyên đơn: Chị Bùi Thị T, Sinh năm 1970 (có mặt).

Nơi cư trú: Thôn K, xã ĐQ, huyện BT, tỉnh Thanh Hóa

Bị đơn: Anh Phạm Văn Hùng, Sinh năm 1973 (có mặt)

Nơi cư trú: Thôn K, xã ĐQ, huyện BT, tỉnh Thanh Hóa

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Bà Phạm Thị D; Sinh năm 1969 (vắng mặt)

Nơi cư trú: Thôn K, xã ĐQ, huyện BT, tỉnh Thanh Hóa

2. Ông Bùi Minh T; Sinh năm 1936 (vắng mặt)

Nơi cư trú: Thôn Đ , xã ĐQ, huyện BT, tỉnh Thanh Hóa

3. Anh Hoàng Văn T ; Sinh năm 1979 (vắng mặt)

Nơi cư trú: ĐL , xã ĐL, huyện BT, tỉnh Thanh Hóa

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai và quá trình làm việc tại Tòa án chị Bùi Thị T trình bày: Chị T và anh H tự do tìm hiểu và tự nguyện lấy nhau năm 1993. Nhưng không đi đăng ký kết hôn. Sau khi lấy nhau chung sống bình thường có 02 hai con chung là Phạm Thị Y sinh năm 1994 (đã tách hộ khẩu và lập gia đình), cháu thứ hai là Phạm Văn T sinh năm 1996 (đã chết tháng 10 năm 2021). Trong thời gian sinh sống anh H hay rượu chè, rồi đánh đập chị T .

Từ năm 2011 anh H thường đi vắng, đi làm xa rồi sống với người khác, bỏ bê vợ con. Chị T một mình nuôi các con trưởng thành. Sau khi con gái đầu đi lấy chồng, cháu thứ hai ở nhà với chị T . Cuối năm 2019 anh H mới về sống cùng mẹ con chị T .

Anh H liên tục yêu cầu chị T đi hỏi vợ cho anh H nhưng chị T không đồng ý. Chị T đi làm thuê để anh H ở nhà cùng con trai. Sau đó cháu Phạm Văn T tự tử. Từ tháng 10 năm 2021 chị T về ở nhà hương khói cho con. Anh H đánh đuổi chị T đi để đón vợ mới. Hiện nay chị T không được vào nhà mà ngủ nhờ làng xóm. Chị T cảm thấy không thể chịu đựng được anh H và không còn tình cảm gì với anh H nên chị T làm đơn xin ly hôn.

Về con chung: Cháu Phạm Thị Y sinh năm 1994 (đã tách hộ khẩu và lập gia đình), cháu Phạm Văn T sinh năm 1996 (đã chết tháng 10 năm 2021).

Về tài sản: Chị T yêu cầu giải quyết chia đôi giá trị tài sản chung và chia đôi quyền sử dụng đất để tôi có đất ở và đất canh tác.

Khoản nợ chung: Gồm nợ anh Hoàng Văn T tiền san đất nền làm nhà tổng số tiền san nền là 21.000.000đ chị T đi làm thuê đã trả nợ được 15.000.000đ (Mười lăm triệu đồng) còn nợ anh T 6.000.000đ (Sáu triệu đồng); Nợ chị Phạm Thị D 5.000.000đ (Năm triệu đồng) mua xe cho cháu Thân; Nợ ông Bùi Minh T 3.000.000đ (Ba triệu đồng) mua xe cho cháu T

Bị đơn anh Phạm Văn H trình bày: Anh H và chị T tự do tìm hiểu và tự nguyện lấy nhau năm 1993. Có tổ chức cưới hỏi theo phong tục tập quán nhưng không đi đăng ký kết hôn. Sau khi lấy nhau sống hạnh phúc.

Về con chung: Có 02 con chung là cháu Phạm Thị Y sinh năm 1994 đã có gia đình riêng. Cháu thứ hai là Phạm Văn T sinh năm 1996 đã chết 13/10/2021. Hiện nay còn hai vợ chồng.

Từ ngày cháu T là con thứ hai chết được 10 ngày thì chị Thành dọn đồ sang nhà ông chú ruột anh H ở. Anh H cũng không đánh đuổi. Nhưng chị T lạnh nhạt với anh H, từ ngày 23/10/2021 đến nay sống ly thân.

Nay chị T làm đơn ly hôn nếu chị T cương quyết ly hôn thì anh Hùng cũng không níu kéo cho hai bên được tự do.

Về tài sản: Anh H đi miền N từ tháng giêng năm 2011 đến tháng 12 năm 2020 mới về. Trong thời gian anh H đi miền N có điện thoại liên lạc về nhà cho các con. Chị T ở nhà đã bán 05 con trâu quản lý tiền làm gì anh H không biết, nay không còn tài sản gì để chia. Nếu chị T đòi chia tài sản chung thì phải chia đôi giá trị 05 con trâu cho anh

Nợ chung không có, anh H khai không biết nên không chịu trách nhiệm.

Chị T làm đơn yêu cầu thẩm định, định giá tài sản chung để phân chia khi ly hôn đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp cho chị T.

Kết quả thẩm định, định giá tài sản ngày 06/5/2022 xác định:

Tài sản chung của anh Phạm Văn H và chị Bùi Thị T đang có ở thôn Khò, xã Điền Quang, huyện Bá Thước gồm:

-01 nhà sàn khung bê tông cốt thép, mái lợp ngói, nền đất, sàn luồng kích thước (6,5 x 8,5)m diện tích sử dụng 55,25m². Giá trị còn lại sau khi trừ khấu hao là 14.000.000đ (Mười bốn triệu đồng); Bếp (lán chòi làm bếp) kích thước (4x3)m hết khấu hao, giọt nát xiêu vẹo không định giá.

-01 chuồng lợn xây gạch vồ kích thước (4 x 2)m làm đầu năm 2022 trị giá 2.200.000đ (Hai triệu hai trăm nghìn đồng)

Toàn bộ tài sản tọa trên diện tích đất thực tế sử dụng là 673 m², đất trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: BM 054541 do UBND huyện Bá Thước cấp ngày 28/6/2013 cho hộ ông Phạm Văn H diện tích đất ở Nông thôn là 673m² tại thửa đất số 431 tờ bản đồ số 10 địa chỉ thôn Khò xã Điền Quang, huyện Bá Thước. Nguồn gốc sử dụng: Công nhận QSDĐ như giao đất không thu tiền sử dụng đất.

Theo Khung giá Nhà nước quy định tại Quyết định số: 44/2019/QĐ-UBND ngày 23/12/2019 thì vị trí đất hộ anh Phạm Văn H và chị Bùi Thị T đất ở có giá trị 120.000đ/m².

Giá trị đất ở là (120.000đ x 673 m²) = 80.760.000đ (Tám mươi triệu bảy trăm sáu mươi nghìn đồng).

(Tư cận có sơ đồ kèm theo)

01 xe mô tô Exciter 36G5-278.05 mua năm 2019 giá trị còn lại 20.000.000đ (Hai mươi triệu đồng).

Ngoài ra không định giá tài sản nào khác.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

Ông Bùi Minh T trình bày trong bản tự khai: Ngày 10/3/2020 chị Bùi Thị T vợ anh H vay của ông Bùi Minh T 3.000.000đ trả tiền xe cho cháu Thân. Nay vợ chồng ly hôn yêu cầu chị T và anh H có trách nhiệm trả cho ông T 3.000.000đ (Ba triệu đồng);

Chị Phạm Thị D trình bày trong bản tự khai: Ngày 22/01/2019 chị T vay số tiền 2.000.000đ và ngày 03/02/2020 chị T vay 3.000.000đ (Ba triệu đồng) số tiền chị T vay để trả góp tiền xe cho cháu T nên anh chị ly hôn thì vợ chồng có trách nhiệm trả nợ cho chị D .

Anh Hoàng Văn T trình bày trong bản tự khai. Năm 2019 anh T có mức đất cho chị T vợ anh H tổng số tiền là 21.000.000đ nhưng chị T đã trả được 15.000.000đ còn nợ 6.000.000đ (Sáu triệu đồng). Anh thuận yêu cầu gia đình anh H và chị T có trách nhiệm trả cho anh T .

Tại phiên tòa: Chị T trình bày giữ nguyên yêu cầu khởi kiện xin ly hôn vì chị không thể tiếp tục cuộc sống chung với anh H nữa không còn tình cảm vợ chồng nhưng anh H cạn cả tình nghĩa nên chị T không thể tiếp tục sống chung.

Về tài sản chị T có nguyện vọng chia đôi giá trị nhà đất ở, đất nông nghiệp. Chị T rút yêu cầu giải quyết về đất lâm nghiệp, không yêu cầu Tòa án giải quyết chị nhường cho anh H quản lý sử dụng.

Từ năm 2011 anh H đi Gia Lai làm ăn mãi đến năm cuối năm 2020 mới về. Trong suốt những năm đi làm ăn H không liên lạc về cũng không gửi tiền cho mấy mẹ con. Một mình chị T làm thuê nuôi con, lo kinh tế làm nhà.

Năm 2014 Ngân hàng chính sách cho vay 7.000.000đ (bảy triệu đồng) mua 01con nghé và chị T chăn đất thuê cho nhà ông C 01 con trâu mẹ. Trong 04 năm con trâu mẹ nhà ông C đẻ được 02 con nghé thì ông C trả công con chị T 01 con nghé nhỏ và ông C lấy về 01 con trâu mẹ và 01 con nghé to.

Nhà chị T có được 01 con nghé mua năm 2014 và 01 con nghé ông C trả công. Sau đó 02 con nghé lớn lên thành 02 con trâu thì có 01 con trâu cái đẻ ra được 01 con nghé con tổng số trâu của nhà chị T chỉ có 03 con.

Năm 2017 chị T bán 01 con trâu trả tiền nợ quán cho cháu T lúc ra quân (do cháu T đi bộ đội trong Nghệ An nợ quán trước khi ra quân phải trả hết nợ) nên chị T phải bán một con trâu để trả khoản nợ quán của cháu T 18.000.000đ (Mười

tám triệu đồng). Khi cháu T ra quân phải bán con trâu thứ hai mua xe máy cho cháu T. Bán trâu không đủ tiền mua xe máy Exciter phải trả góp. Bản thân cháu T thì nghiện không làm ra tiền mình chị T đi làm thuê trả nợ không đủ.

Con trâu thứ ba chị T bán được 15.000.000đ (Mười lăm triệu đồng) trả 02 món vay của ngân hàng chính sách gồm món vay 7.000.000đ (Bảy triệu đồng) mua trâu và món vay hỗ trợ làm nhà 8.000.000đ (Tám triệu đồng).

Khoản nợ chung: Gồm nợ tiền thuê người và máy móc đất nền làm nhà của anh T nợ 6.000.000đ (Sáu triệu đồng), nợ chị D tổng 5.000.000đ (Năm triệu đồng) vay trả tiền xe Exciter cho cháu T và vay của ông T 3.000.000đ (Ba triệu đồng) trả tiền mua xe Exciter của cháu T.

Khoản nợ chung đề nghị HĐXX cân đối phân chia tài sản và giao trách nhiệm trả nợ.

Tại phiên tòa anh H công nhận: Anh H và chị T tự do tìm hiểu và tự nguyện lấy nhau có tổ chức cưới hỏi theo phong tục tập quán năm 1993. Anh chị đủ điều kiện kết hôn nhưng không đi làm thủ tục đăng ký kết hôn. Anh H đi làm ăn từ năm 2011 đến tháng 12 năm 2020 mới về. Năm 2011 đi làm thì cuối năm anh có gửi cho chị T 4.500.000đ (Bốn triệu năm trăm nghìn) rồi sau đó anh thì thoảng liên lạc với các con chứ không liên lạc với chị T, những năm sau không gửi tiền cho chị T.

Từ năm 2020 anh H đi làm ăn về thì vợ chồng không còn tình cảm với nhau. Anh H về thì chị T lại đi làm thuê từ cuối năm 2020 đến năm 2021 mới về.

Nếu chị T tự nguyện để anh H được quyền sử dụng đất Lâm nghiệp thì anh H tự nguyện thỏa thuận đất nông nghiệp như sau:

Anh H sử dụng mảnh ruộng hai lúa tại thửa số gồm thửa số 548 tờ bản đồ số 11 diện tích là 182m², thửa đất số 598 tờ bản đồ số 11 đất hai lúa diện tích 245,6m² và thửa đất số 667 tờ bản đồ số 11 đất hai lúa diện tích 445,2m².

Anh H tự nguyện để chị T được sử dụng đất hai lúa tại thửa số 547 tờ bản đồ số 11 diện tích sử dụng là 477,4m² (gồm hai con ruộng liền kề nhau). Sau khi anh H thu hoạch lúa vụ tháng 5 năm 2023 có trách nhiệm giao lại ruộng cho chị T.

Về nhà đất anh H không đồng ý chia cho chị T.

Anh H trình bày trong thời gian anh đi vắng có nghe nói chị T ở nhà có thời gian chăn dắt 05 con trâu nhưng tháng 12 năm 2020 anh về thì không còn con trâu nào. Nên anh H yêu cầu chia đôi giá trị 05 con trâu chị T chăn dắt trong thời gian anh H vắng nhà từ 2011 đến 2020.

Khoản nợ làm nhà và chị T chỉ tiêu trong thời gian anh H vắng nhà anh không chịu trách nhiệm.

Xe máy Exciter của cháu Thân anh H quản lý anh bán đầu năm 2023 được 12.500.000đ (Mười hai triệu năm trăm nghìn đồng).

Tại phiên tòa chị T không ý kiến gì về việc anh H bán xe Exciter được 12.500.000đ (Mười hai triệu năm trăm nghìn đồng).

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm: Về tố tụng Tòa án thụ lý đúng thẩm quyền và trình tự tố tụng thẩm phán, thư ký, HĐXX thực hiện đúng đủ theo quy định của BLTTDS. Về nội dung giải quyết vụ án. Đề nghị HĐXX áp dụng áp dụng các Điều 14,16 của Luật hôn nhân và gia đình. Không công nhận quan hệ giữa chị Bùi Thị T và anh Phạm Văn H là vợ chồng. Về tài sản và nợ chung đây là tài sản chung hỗn hợp không có căn cứ xác định phần công sức nên đề nghị HĐXX chia đôi giá trị tài sản chung. Về khoản nợ chị T sử dụng và mục đích gia đình nên đề nghị HĐXX công nhận khoản nợ chung và cân đối khi phân chia tài sản để giao trách nhiệm trả nợ.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Đây là vụ án “Ly hôn, chia tài sản khi ly hôn” theo quy định tại khoản 1 Điều 28 BLTTDS và thuộc thẩm quyền giải quyết theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của BLTTDS. Thẩm phán, thư ký và HĐXX đã thực hiện đúng và đầy đủ theo quy định, trình tự của BLTTDS.

[2] Về nội dung: Chị Bùi Thị T và anh Phạm Văn H tự do tìm hiểu, tự nguyện lấy nhau, đủ điều kiện kết hôn, nhưng không đăng ký kết hôn nên cuộc sống chung của anh chị không phát sinh quyền và nghĩa vụ của vợ chồng. Nay cả hai anh chị đều không còn tình cảm với nhau mong muốn chia tay. HĐXX căn cứ vào các Điều 14 Luật hôn nhân và gia đình. Không công nhận quan hệ giữa chị Bùi Thị T và anh Phạm Văn H là vợ chồng.

Về con chung đã thành niên nên HĐXX không xem xét.

[3] Về tài sản: Không ai có tài sản riêng.

Tài sản chung của anh chị không có căn cứ rõ ràng xác định công sức của từng người. HĐXX xác định đây là tài sản chung hỗn hợp như tài sản chung của vợ chồng.

[3.1] Có căn cứ xác định tài sản chung của chị Bùi Thị T và anh Phạm Văn H tạo dựng trong thời kỳ chung sống là:

Nhà trị giá 14.000.000đ (Mười bốn triệu đồng) cộng 80.760.000đ (Tám mươi triệu bảy trăm sáu mươi nghìn đồng) giá trị quyền sử dụng đất ở cộng 2.200.000đ (giá trị chuồng lợn) cộng 12.500.000đ (thực tế anh H bán xe Exciter) bằng 109.460.000đ (Một trăm linh chín triệu bốn trăm sáu mươi nghìn đồng).

Toàn bộ tài sản tọa trên diện tích đất 673m² được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: BM 054541 do UBND huyện Bá Thước cấp ngày 28/6/2013 cho hộ ông Phạm Văn H diện tích đất ở Nông thôn là 673m² tại thửa đất số 431 tờ bản đồ số 10 địa chỉ thôn Khò xã Điền Quang, huyện Bá Thước. Nguồn gốc sử dụng: Công nhận QSDĐ như giao đất không thu tiền sử dụng đất.

Anh H và chị T đủ điều kiện kết hôn nhưng không đi làm thủ tục đăng ký kết hôn. Anh chị có tổ chức cưới theo phong tục tập quán và về chung sống với nhau từ năm 1993 đến năm 2013 được cấp GCNQSDĐ. Nguồn gốc sử dụng: Công nhận QSDĐ như giao đất không thu tiền sử dụng đất. Nên đây là tài sản chung.

Tuy anh H và chị T không đăng ký kết hôn nhưng có con chung và có tài sản chung, không có căn cứ để xác định cụ thể công sức đóng góp của từng người nên HĐXX xác định đây là tài sản chung hợp nhất theo quy định tại Điều 210 của Bộ luật dân sự 2015.

[3.2] Như vậy có căn cứ xác định khoản nợ chung là 14.000.000đ (Mười bốn triệu đồng). Bởi vì Ngân hàng chính sách hỗ trợ cho vay vốn 8.000.000đ (tám triệu đồng), chị T thuê người múc đất san nền làm nhà hết 21.000.000đ (hai mươi một triệu đồng). Trong thời gian anh H vắng nhà từ 2011 đến cuối năm 2020 mới về. Chị T ở nhà một mình đi làm thuê đã trả được 15.000.000đ (Mười lăm triệu đồng) tiền san đất chỉ còn nợ lại 6.000.000đ (Sáu triệu đồng).

Tiền mua xe Exciter cho cháu T còn nợ ông Thù 3.000.000đ (ba triệu đồng) và nợ chị Dung 5.000.000đ (Năm triệu đồng). Sau khi cháu T chết anh H quản lý xe Exciter và bán xe được 12.500.000đ (Mười hai triệu năm trăm nghìn đồng).

[3.3] Như vậy khi mỗi người được hưởng giá trị tài sản chung là:

Tài sản chung 109.460.000đ (Một trăm linh chín triệu bốn trăm sáu mươi nghìn đồng) trừ đi nợ chung 14.000.000đ (Mười bốn triệu đồng) còn lại chia đôi mỗi người được hưởng giá trị tài sản là $95.460.000 : 2 = 47.730.000\text{đ}$ (Bốn mươi bảy triệu bảy trăm ba mươi nghìn đồng).

HĐXX giao cho anh Phạm Văn H sở hữu phần hiện vật gồm: 01 nhà sàn khung bê tông trị giá 14.000.000đ và quyền sử dụng diện tích đất 369,1m² (có sơ đồ kèm theo) trong đồ đất ở là 435,9 m² trị giá là 435,9 m² x 120.000 đ = 52.308.000đ (Năm mươi hai triệu ba trăm linh tám nghìn đồng).

Toàn bộ tài sản giao cho anh Hùng tọa trên diện tích đất 435,9m², đất trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: BM 054541 do UBND huyện Bá Thước cấp ngày 28/6/2013 tại thửa đất số 431 tờ bản đồ số 10 địa chỉ thôn Khò xã Điền Quang, huyện Bá Thước. Nguồn gốc sử dụng: Công nhận QSDĐ như giao đất không thu tiền sử dụng đất.

Anh H đang quản lý tiền bán xe máy Exciter là 12.500.000đ (Mười hai triệu năm trăm nghìn đồng). Như vậy anh H được quản lý và sở hữu giá trị tài sản là 78.808.000đ (bảy mươi tám triệu tám trăm linh tám nghìn đồng).

HĐXX giao cho anh Phạm Văn H có trách nhiệm trả số nợ chung là 14.000.000đ. Cụ thể trả cho anh T 6.000.000đ, trả cho ông Thú 3.000.000đ và trả cho chị D 5.000.000đ. Và anh H có trách nhiệm giao lại chênh lệch chia tài sản cho chị T là 17.078.000đ (Mười bảy triệu không trăm bảy mươi tám nghìn đồng).

Giao cho chị Bùi Thị T được quyền sử dụng 237,1m² đất ở trị giá 237,1m² x 120.000đ/m² = 28.452.000đ và được quyền sở hữu tài sản trên phần đất giao cho chị Thành là 01 chuồng lợn trị giá 2.200.000đ và 01 bếp tranh hết khẩu hao.

Tổng giá trị tài sản chị T được chia bằng hiện vật là 28.452.000đ + 2.200.000đ = 30.652.000đ (Ba mươi triệu sáu trăm năm mươi hai nghìn đồng). Chị Bùi Thị T được nhận giá trị phần chênh lệch chia tài sản từ anh H là 17.078.000đ (Mười bảy triệu không trăm bảy mươi tám nghìn đồng).

[4]. HĐXX công nhận phần tự nguyện thỏa thuận về đất nông nghiệp hai lúa tại phiên tòa của các đương sự như sau:

Chị Bùi Thị T và anh Phạm Văn H tự nguyện thỏa thuận tại phiên tòa.

Anh Phạm Văn H được quyền sử dụng mảnh ruộng hai lúa tại thửa số gồm thửa số 548 tờ bản đồ số 11 diện tích là 182m²,

Anh Phạm Văn H được quyền sử dụng mảnh ruộng hai lúa tại thửa đất số 598 tờ bản đồ số 11 đất hai lúa diện tích 245,6m² và thửa đất số 667 tờ bản đồ số 11 đất hai lúa diện tích 445,2m².

Chị Bùi Thị T được quyền sử dụng đất hai lúa tại thửa số 547 tờ bản đồ số 11 diện tích sử dụng là 477,4m² (gồm hai con ruộng liền kề nhau). Sau khi anh H thu hoạch lúa vụ tháng 5 năm 2023 có trách nhiệm giao lại ruộng cho chị T.

-Về đất Lâm nghiệp chị T và anh H tự nguyện thỏa thuận để anh H sử dụng không yêu cầu Tòa án phân chia giải quyết.

[5] Không có căn cứ về việc anh Hùng yêu cầu chị T chia giá trị 05 con trâu. Thứ nhất anh Phạm Văn H đi làm ăn xa từ năm 2011 đến tháng 12 năm 2020 mới về. Chị T ở nhà tần tảo nuôi con, chị T công nhận gia đình chỉ có 03 con trâu

chị T đã bán trả nợ ngân hàng chính sách, chi tiêu cho gia đình và mua xe cho cháu T là hợp lý.

Anh H không chứng minh được gia đình có 05 con trâu. Không chấp nhận yêu cầu của anh H về chia giá trị 05 con trâu.

[6]. Về án phí: Chị Bùi Thị T và anh Phạm Văn H thuộc hộ cận nghèo và có đơn xin miễn toàn bộ án phí. Căn cứ vào điểm đ khoản 1 Điều 12, Điều 14, Điều 15 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Miễn toàn bộ án phí ly hôn và án phí chia tài sản cho các đương sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1.-Căn cứ: Các Điều 14,16 Luật Hôn nhân và gia đình.

- Căn cứ: Điều 210 của Bộ luật dân sự năm 2015

- Căn cứ; Điều 266; Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự;

-Điểm đ khoản 1 Điều 12; Điều 14; Điều 15 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

2. Chấp nhận đơn khởi kiện của chị Bùi Thị Thành. Không công nhận quan hệ giữa chị Bùi Thị T và anh Phạm Văn H là vợ chồng.

3. Tài sản chung: Công nhận sự tự nguyện thỏa thuận về phần đất nông nghiệp hai lúa giữa chị Bùi Thị T và anh Phạm Văn H .

-Anh Phạm Văn H được quyền sử dụng mảnh ruộng hai lúa tại thửa số gồm thửa số 548 tờ bản đồ số 11 diện tích là 182m²,

-Anh Phạm Văn H được quyền sử dụng mảnh ruộng hai lúa tại thửa đất số 598 tờ bản đồ số 11 đất hai lúa diện tích 245,6m² và thửa đất số 667 tờ bản đồ số 11 đất hai lúa diện tích 445,2m².

-Chị Bùi Thị T được quyền sử dụng đất hai lúa tại thửa số 547 tờ bản đồ số 11 diện tích sử dụng là 477.4m² (gồm hai con ruộng liền kề nhau). Sau khi anh H thu hoạch lúa vụ tháng 5 năm 2023 có trách nhiệm giao lại ruộng cho chị T .

4. Phân chia giá trị tài sản chung như sau:

4.1. Anh Phạm Văn H sở hữu phần hiện vật gồm: 01 nhà sàn khung bê tông trị giá 14.000.000đ (Mười bốn triệu đồng);

Anh Phạm Văn H có quyền sử dụng diện tích đất ở là $435,9\text{m}^2$ trị giá là $435,9\text{ m}^2 \times 120.000\text{ đ/m}^2 = 52.308.000\text{đ}$ (Năm mươi hai triệu ba trăm linh tám nghìn đồng), tứ cận như sau (có sơ đồ kèm theo):

Hướng Tây Bắc là đường dân sinh dài $(10,77+12,13)\text{m} = 22,9\text{m}$

Hướng Đông Bắc giáp đất hộ ông Phạm Văn H dài $(7,20+21,35)\text{m} = 28,55\text{m}$

Hướng Đông Nam giáp đất 02 dài $16,69\text{m}$ gồm hai đường gấp khúc $(13,66+3,03)\text{m}$

Hướng Tây Nam dài $25,5\text{m}$ giáp phần đất giao cho chị Bùi Thị T .

Toàn bộ tài sản giao cho anh H tọa trên diện tích đất $435,9\text{m}^2$, đất trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: BM 054541 do UBND huyện Bá Thước cấp ngày 28/6/2013 tại thửa đất số 431 tờ bản đồ số 10 địa chỉ thôn Khò xã Điền Quang, huyện Bá Thước. (Anh Phạm Văn H và chị Bùi Thị T có trách nhiệm liên hệ với cơ quan chức năng để tách giấy chứng nhận quyền sử dụng đất).

Anh Phạm Văn H có quyền sở hữu tiền bán xe máy Exciter là $12.500.000\text{đ}$ (Mười hai triệu năm trăm nghìn đồng) anh đang quản lý. Tổng giá trị tài sản H được quản lý và sở hữu là $78.808.000\text{đ}$ (Bảy mươi tám triệu tám trăm linh tám nghìn đồng).

HĐXX giao cho anh Phạm Văn H có trách nhiệm trả số nợ chung là $14.000.000\text{đ}$. Cụ thể trả cho anh Hoàng Văn T $6.000.000\text{đ}$ (sáu triệu đồng), trả cho ông Bùi Minh T $3.000.000\text{đ}$ (Ba triệu đồng) và trả cho chị Phạm Thị D $5.000.000\text{đ}$ (năm triệu đồng). Và anh Phạm Văn H có trách nhiệm giao lại giá trị chênh lệch chia tài sản cho chị Bùi Thị T là $17.078.000\text{đ}$ (Mười bảy triệu không trăm bảy mươi tám nghìn đồng).

4.2.Chị Bùi Thị T được quyền sử dụng $237,1\text{m}^2$ đất ở trị giá $237,1\text{m}^2 \times 120.000\text{đ/m}^2 = 28.452.000\text{đ}$ (Hai mươi tám triệu bốn trăm năm mươi hai nghìn đồng) và được quyền sở hữu tài sản trên phần đất giao cho chị Bùi Thị T là 01 chuồng lợn trị giá $2.200.000\text{đ}$ (Hai triệu hai trăm nghìn đồng) và 01 bếp tranh hết khấu hao.

Tài sản giao cho chị T tọa trên diện tích đất $237,1\text{m}^2$, đất trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: BM 054541 do UBND huyện Bá Thước cấp ngày 28/6/2013 tại thửa đất số 431 tờ bản đồ số 10 địa chỉ thôn Khò xã Điền Quang, huyện Bá Thước. (Có sơ đồ kèm theo) (Anh Phạm Văn H và chị Bùi Thị T có trách nhiệm liên hệ với cơ quan chức năng để tách giấy chứng nhận quyền sử dụng đất). Tứ cận như sau:

Hướng Tây Bắc là đường dân sinh dài 13,4m

Hướng Đông Bắc dài 25,5m giáp phần đất giao cho anh Phạm Văn Hùng.

Hướng Đông Nam giáp đất 02 dài 19,61m

Hướng Tây Nam là đường dân sinh đi suối cạn dài 10,52m

Tổng giá trị tài sản chị Thành được chia bằng hiện vật là 28.452.000đ + 2.200.000đ = 30.652.000đ (Ba mươi triệu sáu trăm năm mươi hai nghìn đồng). Chị Bùi Thị T được nhận giá trị phần chênh lệch chia tài sản từ anh H là 17.078.000đ (Mười bảy triệu không trăm bảy mươi tám nghìn đồng).

5. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

- Ông Bùi Minh T được quyền nhận số tiền 3.000.000đ (Ba triệu đồng) từ anh Phạm Văn H ;

- Chị Phạm Thị D được quyền nhận số tiền 5.000.000đ (Năm triệu đồng) từ anh Phạm Văn H ;

- Anh Hoàng Văn T được quyền nhận số tiền 6.000.000đ (Sáu triệu đồng) từ anh Phạm Văn H

6. Trách nhiệm chậm thực hiện nghĩa vụ: Căn cứ Điều 357 của BLDS

Kể từ khi án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án và Chi cục thi hành án ra quyết định thi hành án, mà người phải thi hành án không thi hành án hoặc thi hành không đầy đủ, thì hàng tháng người phải thi hành án còn phải chịu lãi đối với số tiền chậm thi hành án tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án. Lãi suất phát sinh do chậm trả thực hiện theo thỏa thuận nhưng không vượt quá mức lãi suất quy định tại khoản 1 Điều 468 BLDS, nếu không thỏa thuận thì thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 BLDS.

7. Về án phí: Miễn toàn bộ án phí ly hôn sơ thẩm và án phí chia tài sản cho chị Bùi Thị T và anh Phạm Văn H .

8. Bản án này được thực hiện theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, 7a và Điều 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thi hành theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Án sơ thẩm có mặt anh H và chị T , vắng mặt chị D , ông T và anh T . Chị T và anh H được quyền kháng cáo án sơ thẩm trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên

án sơ thẩm. Chị D , ông T và anh T được quyền kháng cáo án sơ thẩm trong hạn 15 ngày kể từ ngày tổng đạt hợp lệ.

Nơi nhận:

- Đường sự;
- Viện kiểm sát nhân dân cùng cấp;
- Chi cục THA dân sự huyện Bá Thước
- Lưu hồ sơ vụ án.

**T M. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Thị Quyên